CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 31-26/VJC-CBTT
No: 31 -26/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 28, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

To: - ***State Securities Commission;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet**
Name of organization: ***VietJet Aviation Joint Stock Company ("Vietjet")***

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
- Địa chỉ/*Address:* 302/3 Phố Kim Mã, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
  302/3 Kim Ma Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: info@vietjetair.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ soát xét bán niên 2026.
  Reviewed Separated Interim Financial statements for the First half of 2026.
- Báo cáo tài chính Hợp nhất soát xét bán niên 2026.
  Reviewed Consolidated Interim Financial statements for the First half of 2026.
- Phụ lục giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2026.
  Appendix of Explanation variation in business performance of Reviewed Interim Financial Statements for the First half of 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn/
This information was published on the company's website on August 28, 2026 as in the link: https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/bao-cao-tai-chinh-kiem-toan

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ/
  Separate financial statements;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất/
  Consolidate financial statements;
- Phụ lục giải trình kết quả kinh doanh/
  Appendix of explanation of business results.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG
HO NGOC YEN PHUONG

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ TẬP ĐOÀN	02
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 74

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

THÔNG TIN VỀ TẬP ĐOÀN

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đinh Việt Phương	Phó Chủ tịch thứ nhất - Hội đồng Quản trị (từ ngày 04/05/2026)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị (từ ngày 24/04/2026) - Tổng Giám đốc (từ ngày 29/04/2026)
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Philipp Rösler	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Thành viên độc lập (từ ngày 04/05/2026)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 04/05/2026)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Thành viên độc lập
Ông Khuất Việt Hùng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Thành viên độc lập (từ ngày 04/05/2026)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 29/04/2026)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc – CFO
Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Vận hành

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Philipp Rösler	Thành viên Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 23/06/2026)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc - CFO

Kế toán trưởng

Ông Thái Trọng Cang

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành,

M.S.D.N: 0102325... CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 1039/2026/UHY- BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 74, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán | Kế toán | Thuế | Tư vấn | Đào tạo
Thành viên độc lập hãng UHY Quốc Tế.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, trong đó Tập đoàn có thuyết minh sự kiện tranh chấp thương mại tàu bay giữa Tập đoàn với một Tổ chức.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm ảnh hưởng đến kết luận của chúng tôi.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 3660-2026-112-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY
Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**54.485.175.967.747**	**49.719.146.269.227**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**4.037.786.709.117**	**10.986.580.442.252**
Tiền	111		2.232.461.098.706	10.899.474.784.599
Các khoản tương đương tiền	112		1.805.325.610.411	87.105.657.653
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7(a)**	**6.538.216.252.011**	**4.513.451.051.111**
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(330.000.000.000)	(450.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.878.216.252.011	3.973.451.051.111
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40.445.109.455.058**	**31.731.443.588.103**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	21.849.190.237.241	13.684.613.276.910
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.157.910.225.784	1.874.089.197.800
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	16.592.427.720.653	16.326.085.083.433
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(154.418.728.620)	(153.343.970.040)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**3.085.052.181.633**	**2.194.104.588.398**
Hàng tồn kho	141		3.085.052.181.633	2.194.104.588.398
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**379.011.369.928**	**293.566.599.363**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	368.887.079.521	276.048.444.208
Thuế GTGT được khấu trừ	162	18(a)	5.056.568.343	6.217.436.758
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18(a)	5.067.722.064	11.300.718.397

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN (TIẾP THEO)	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**94.607.666.868.548**	**89.671.864.843.931**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**26.409.640.783.667**	**27.456.269.221.021**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	4.998.698.191.103	4.941.233.765.415
Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	2.980.896.074.942	3.525.421.004.739
Phải thu dài hạn khác	215	10	18.430.046.517.622	18.989.614.450.867
Tài sản cố định	**220**		**34.068.100.818.036**	**34.938.480.568.605**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	23.148.018.229.281	24.091.728.690.494
- Nguyên giá	*222*		*25.004.478.270.568*	*25.527.417.447.650*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.856.460.041.287)*	*(1.435.688.757.156)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	5.364.017.405.674	5.517.275.232.075
- Nguyên giá	*225*		*6.181.116.755.409*	*6.181.116.755.409*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(817.099.349.735)*	*(663.841.523.334)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	5.556.065.183.081	5.329.476.646.036
- Nguyên giá	*228*		*5.793.337.931.210*	*5.455.147.931.210*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(237.272.748.129)*	*(125.671.285.174)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**19.122.968.290.203**	**13.916.529.732.404**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	19.122.968.290.203	13.916.529.732.404
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**7(b)**	**1.055.273.191.439**	**1.048.968.407.711**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		149.417.024.400	149.417.024.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		905.856.167.039	899.551.383.311
Tài sản dài hạn khác	**270**		**13.951.683.785.203**	**12.311.616.914.190**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	13.951.683.785.203	12.311.616.914.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**149.092.842.836.295**	**139.391.011.113.158**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**122.695.299.028.629**	**114.581.827.820.985**
Nợ ngắn hạn	**310**		**49.232.447.678.663**	**46.604.740.621.386**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.713.355.161.341	4.769.470.733.495
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.310.754.360.697	1.758.255.581.459
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18(b)	217.315.173.391	112.350.385.719
Phải trả người lao động	315		241.496.385.207	223.968.578.003
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	3.249.406.793.908	3.155.697.870.538
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	21	3.245.202.513.902	5.178.803.015.292
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	2.951.134.467.382	2.753.087.085.807
Vay ngắn hạn	321	23.1(a)	27.141.950.525.724	25.726.583.406.664
Phải trả thuê tài chính ngắn hạn	321	23.2	328.532.874.721	329.560.875.730
Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	322	24	2.819.670.648.213	2.585.295.335.009
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.628.774.177	11.667.753.670
Nợ dài hạn	**330**		**73.462.851.349.966**	**67.977.087.199.599**
Phải trả dài hạn khác	338	22	9.933.155.059.569	6.770.794.993.714
Vay dài hạn	339	23.1(b)	41.937.098.582.221	39.883.863.616.253
Phải trả thuê tài chính dài hạn	339	23.2	2.885.670.521.750	3.059.686.343.298
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	25	988.044.317.998	818.836.099.439
Dự phòng phải trả dài hạn (*)	343	24	17.718.882.868.428	17.443.906.146.895
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**26**	**26.397.543.807.666**	**24.809.183.292.173**
Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**7.690.929.610.000**	**5.916.113.340.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*7.690.929.610.000*	*5.916.113.340.000*
Thặng dư vốn	412		4.747.383.117.899	4.747.383.117.899
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.541.872.605.780	1.325.923.939.939
Lợi nhuận sau thuế "LSNT" chưa phân phối	420		12.347.625.487.843	12.775.221.416.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*11.000.405.146.068*	*10.652.687.447.061*
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	*420b*		*1.347.220.341.775*	*2.122.533.969.007*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		*69.732.986.144*	44.541.478.267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**149.092.842.836.295**	**139.391.011.113.158**

Ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng/ Người lập	Phó Tổng Giám đốc - CFO	Tổng Giám đốc
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn

(*) Dự phòng phải trả bao gồm chi phí bảo dưỡng tàu bay và động cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**51.535.657.614.852**	**35.837.453.771.578**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**51.535.657.614.852**	**35.837.453.771.578**
Giá vốn hàng bán	11	29	47.003.431.957.253	31.016.799.002.994
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**4.532.225.657.599**	**4.820.654.768.584**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	1.516.511.817.695	1.301.758.637.938
Chi phí tài chính	23	31	2.504.121.983.898	2.616.844.032.673
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*	*31*	*1.679.766.173.620*	*1.644.477.318.747*
Chi phí bán hàng	25	32	1.323.798.951.329	1.183.504.846.076
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	660.468.081.590	742.005.649.652
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.560.348.458.477**	**1.580.058.878.121**
Thu nhập khác	31		2.618.872.753	95.805.607.161
Chi phí khác	32		808.294.367	24.613.643.441
Lợi nhuận khác	**40**		**1.810.578.386**	**71.191.963.720**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.562.159.036.863**	**1.651.250.841.841**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	40.207.664.402	57.259.584.418
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	149.539.522.809	299.992.968.029
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**1.372.411.849.652**	**1.293.998.289.394**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.347.220.341.775	1.292.841.069.898
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.191.507.877	1.157.219.496
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**36**	**1.752**	**1.785**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**36**	**1.752**	**1.785**

Ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng/ Người lập	Phó Tổng Giám đốc - CFO	Tổng Giám đốc
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.562.159.036.863**	**1.651.250.841.841**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02		1.002.367.075.751	449.906.737.093
Các khoản dự phòng	03		485.108.429.652	(285.065.713.708)
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(464.671.255.416)	(172.232.333.681)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(524.538.303.362)	(395.833.570.971)
Chi phí đi vay	06	31	1.679.766.173.620	1.644.477.318.747
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.740.191.157.108**	**2.892.503.279.321**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(2.971.182.573.822)	1.865.363.074.966
(Tăng) hàng tồn kho	10		(890.947.593.235)	(323.107.237.339)
Tăng /(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.531.082.871.935	(2.312.903.377.109)
(Tăng) /Giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.732.905.506.326)	150.637.225.242
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.677.135.731.653)	(1.632.127.307.853)
Thuế TNDN đã nộp	15		(38.663.476.989)	(169.994.282.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**960.439.147.018**	**470.371.374.452**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.606.911.504.292)	(12.908.713.655.230)
Tiền thu chuyển nhượng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.790.552.497.736	143.391.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.275.780.713.081)	(252.361.626.784)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.445.929.046.780	1.706.228.205.975
Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		434.303.175.393	93.196.351.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11.211.907.497.464)**	**(11.218.259.724.069)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	5.000.000.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	31		-	(100.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33		29.712.812.470.444	29.534.286.367.763
Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.350.025.377.569)	(21.050.146.253.542)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(164.179.133.659)	(160.996.750.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.198.607.959.216**	**13.323.043.363.531**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(7.052.860.391.230)**	**2.575.155.013.914**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6**	**10.986.580.442.252**	**4.558.984.549.152**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		104.066.658.095	14.513.992.392
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6**	**4.037.786.709.117**	**7.148.653.555.458**

Ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng/ Người lập	Phó Tổng Giám đốc - CFO	Tổng Giám đốc
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet ("Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 22 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội - Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "VJC".

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 302/3 phố Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các hướng dẫn liên quan tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Theo đó, các khoản cho vay theo khế ước của Công ty được phân loại lại từ khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn" sang khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn". Đồng thời, các khoản lãi dự thu trước đây được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu khác" (Tài khoản 138) được phân loại lại theo bản chất của khoản mục liên quan, bao gồm lãi dự thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng được phân loại vào "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (chi tiết tại Thuyết minh số 40). Việc phân loại lại nêu trên chỉ làm thay đổi cách trình bày các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính, không ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc lưu chuyển tiền tệ của kỳ so sánh.

Ngoài nội dung nêu trên, việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu khác đến các chính sách và số liệu đã trình bày. Do đó, số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 so sánh được với số liệu kỳ trước.

1.5 CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 8 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 7(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)

1.5 CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/06/2026		01/01/2026	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I.	**Công ty con sở hữu trực tiếp**							
1	Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
2	Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
3	Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
4	Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
5	Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 29 tháng 10 năm 2025	Việt Nam	100	100	100	100
6	Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 10 tháng 4 năm 2026	Việt Nam	67	67	67	67
7	Công ty TNHH MTV Airport NEO	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 0109783334 ngày 11 tháng 12 năm 2025	Việt Nam	100	100	100	100
8	Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy	Cung cấp dịch vụ đào tạo	Số 0316563111 ngày 31 tháng 12 năm 2025	Việt Nam	95	95	95	95

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 52-26/VJC-HĐQT-NQ ngày 19 tháng 08 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương góp vốn thành lập Công ty Cổ phần International Technical Services với số vốn góp 285 tỷ đồng, tương đương 95% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)

1.5 CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/06/2026		01/01/2026	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II.	**Công ty con sở hữu gián tiếp**							
1	Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
2	Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 13 tháng 6 năm 2024	Việt Nam	64	67	64	67
III.	**Công ty liên kết**							
1	Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 9 tháng 12 năm 2025	Thái Lan	9	9	9	9
2	Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 1 tháng 8 năm 2025	Việt Nam	10	10	10	10

(*) Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Tập đoàn có quyền bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)

1.5 CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tập đoàn có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 04 văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Đơn vị	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động
Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet - Chi nhánh tại Miền Trung	200 Lê Đình Lý, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Văn phòng đại diện	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Tầng 8, Vietjet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet tại Bắc Kinh	Phòng 221809-32, đơn nguyên 2, tầng 15, tòa nhà số 6, sân số 1, đường Futong Đông, quận Triều Dương, thành phố Bắc Kinh
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet tại Thượng Hải	Phòng A08, tòa chính, tầng 26 (thực tế tầng 25), số 99 đường Fucheng, Khu Thí điểm Thương mại Tự do Trung Quốc (Thượng Hải)
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet tại Quảng Châu	Phòng 309, cánh Tây, tầng 3, số 53 phố Shamei Bắc, quận Lệ Loan, thành phố Quảng Châu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn có 7.743 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 7.805 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(a) Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Tập đoàn được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

(b) Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

(c) Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

(d) Hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát công ty con.

(e) Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(f) Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con thì chênh lệch giữa số thu hoặc chi từ việc thoái vốn và giá trị còn lại của phần sở hữu liên quan trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

(g) Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ trên 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.2 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

(a) Phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

(b) Xác định và phân bổ lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ, nếu có, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính nhưng không quá 10 năm.

Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con; nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

(c) Lợi thế thương mại từ công ty liên doanh, liên kết và khi thanh lý khoản đầu tư

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

(d) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99, Thông tư số 202, Thông tư số 43, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

5.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua/bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 5.9, 5.11);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 5.18 và 24);
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 5.27 và 25); và
- Dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh 5.4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

5.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi nhanh chóng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể về việc chuyển đổi thành tiền.

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5.5 QUỸ BẢO DƯỠNG TÀU BAY THUÊ

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê, đồng thời phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê.

Khoản đóng góp này được ghi nhận là phải thu khác khi có sự chắc chắn về khả năng Tập đoàn sử dụng cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động. Mức đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh.

Theo hợp đồng, Tập đoàn sử dụng bằng cách yêu cầu hoàn trả lại khi Tập đoàn phát sinh các hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ, bao gồm:

- thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn;
- phục hồi hiệu suất động cơ;
- kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay;
- đại tu bộ phận hạ cánh và;
- sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.5 QUỸ BẢO DƯỠNG TÀU BAY THUÊ (TIẾP THEO)

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ vào thời gian ước tính Tập đoàn có thể sử dụng cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày lập báo cáo.

5.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng khi giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho từng khoản đầu tư chứng khoán khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

(i) Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

(ii) Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(iii) Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

- dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

- chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

5.8 HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Tập đoàn và đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. Tập đoàn thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Tập đoàn.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Quyền khai thác thương mại đường bay được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến.

Quyền khai thác thương mại tòa nhà được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác của tài sản.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Tàu bay và động cơ tàu bay	10 - 20
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 47
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận chuyển	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phần mềm	02 - 10
Quyền khai thác thương mại đường bay	20
Quyền khai thác thương mại Tòa nhà	30

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình (như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng) và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

5.11 THUÊ TÀI SẢN

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.11 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP THEO)

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

5.12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí chờ phân bổ dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

(i) Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận và phân bổ của chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê được trình bày tại Thuyết minh 5.18 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(ii) Chi phí kiểm tra tàu bay

Chi phí kiểm tra tàu bay được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ thời điểm phát sinh các chi phí này đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc trong trường hợp tàu bay thuê là thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(iii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 01 năm được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 08 năm.

(v) Chi phí thuê tàu bay

Chi phí thuê tàu bay phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê Tập đoàn phải hạch toán theo tiến độ hợp đồng và chi phí tiền thuê theo phương pháp đường thẳng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ (TIẾP THEO)

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn (tiếp theo)

(vi) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

5.13 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc niên độ kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

5.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và phải trả thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và phải trả thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và phải trả thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và phải trả thuê tài chính tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

5.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng tài sản đủ điều kiện được vốn hóa trong suốt thời gian xây dựng cho đến khi tài sản hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung được sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng tài sản đủ điều kiện, Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng trên chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho hoạt động đầu tư xây dựng. Tỷ lệ vốn hóa được tính dựa trên lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa thanh toán trong năm tài chính, loại trừ các khoản vay riêng biệt cho từng tài sản cụ thể.

Các chi phí đi vay khác được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại kỳ phát sinh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.16 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH - TRÁI PHIẾU THƯỜNG

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí đi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

5.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với tàu bay thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay sẽ được ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. (Thuyết minh 5.12 (b) (i));

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Tập đoàn có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. ("Thai Vietjet") - một Công ty liên kết, nghĩa vụ bảo dưỡng tàu bay phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet;

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trong khi bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ. Tập đoàn được sử dụng quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê để thực hiện bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay.

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:
- chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận với thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP");
- chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế các bộ phận, thiết bị này dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng và thay thế ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn. Chi phí chờ phân bổ dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Tập đoàn sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí chờ phân bổ.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Tập đoàn có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, nghĩa vụ hoàn trả tài sản thuê phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Tập đoàn (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn. Chi phí chờ phân bổ dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

5.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

5.21 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST TNDN) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.21 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN (TIẾP THEO)

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Tập đoàn trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ("Quỹ") từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Quỹ được ghi nhận là một khoản phải trả. Quỹ được sử dụng cho các mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cũng như cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

5.22 GHI NHẬN DOANH THU

(a) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn.

Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, trừ trường hợp khách hàng gia hạn ngày bay trước hoặc ngay ngày dự định bay và phải trả thêm phí. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính đó;
- xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.22 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tài sản là giao dịch mà trong đó tài sản được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán phát sinh;
- nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tài sản khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

(f) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay

Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý tàu bay và các bộ phận tàu bay như người sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay, hoặc quyền kiểm soát tàu bay và các bộ phận tàu bay;
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay; và
- xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay;
- doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán tàu bay và các bộ phận tàu bay hoặc khả năng tàu bay và các bộ phận tàu bay bán bị trả lại.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.22 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)

(g) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(h) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(i) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị được đầu tư.

5.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

5.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

5.25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

5.27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

5.28 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5.29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Báo cáo hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

6 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	7.008.694.283	7.114.007.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	2.225.328.480.463	10.892.360.776.763
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	*871.658.693.026*	*5.514.091.888.283*
+ Khác	*1.353.669.787.437*	*5.378.268.888.480*
Tiền đang chuyển	123.923.960	-
Các khoản tương đương tiền (**)	1.805.325.610.411	87.105.657.653
+ Chứng chỉ tiền gửi	*500.000.091.600*	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*398.000.000.000*	*77.500.000.000*
+ Khác	*907.325.518.811*	*9.605.657.653*
	4.037.786.709.117	**10.986.580.442.252**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chủ yếu là 1.378 tỷ đồng sẽ dùng để thanh toán khoản đầu tư tàu bay (PDP) (dự kiến trong tháng 07 năm 2026) cùng với số tiền 2 triệu USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng được tái tục hàng năm cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2029 và 2030.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tái tục hàng năm và để thanh toán tiền gốc trái phiếu đến hạn trong tháng 07 năm 2026.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 934 tỷ Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 5.523 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - một bên liên quan với các điều khoản thông thường (Thuyết minh 38.1(b)).

7 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

(i) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	990.000.000.000	660.000.000.000	(330.000.000.000)	990.000.000.000	540.000.000.000	(450.000.000.000)
	990.000.000.000	**660.000.000.000**	**(330.000.000.000)**	**990.000.000.000**	**540.000.000.000**	**(450.000.000.000)**

Số lượng cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") do Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet sở hữu tại ngày 30/06/2026 là 50 triệu cổ phiếu. Công ty đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua toàn bộ số lượng cổ phiếu này với giá trị giao dịch là 500 tỷ Đồng và Công ty đã nhận đầy đủ khoản thanh toán này. Theo thỏa thuận trên, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với giá theo thị trường trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.637.913.146.614	1.637.913.146.614	-	2.176.495.522.567	**2.176.495.522.567**	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*650.000.000.000*	650.000.000.000	-	*916.000.000.000*	916.000.000.000	
+ Khác	*987.913.146.614*	*987.913.146.614*	-	*1.260.495.522.567*	*1.260.495.522.567*	-
- Các khoản cho vay (**)	4.240.303.105.397	4.240.303.105.397	-	1.796.955.528.544	1.796.955.528.544	-
+ Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	*2.542.980.000.000*	*2.542.980.000.000*	-	*604.250.000.000*	*604.250.000.000*	-
+ Công ty Cổ Phần Menas Trường Sơn	*844.547.200.000*	*844.547.200.000*	-	*422.400.000.000*	*422.400.000.000*	-
+ Khác	*852.775.905.397*	*852.775.905.397*	-	*770.305.528.544*	*770.305.528.544*	-
	5.878.216.252.011	**5.878.216.252.011**	**-**	**3.973.451.051.111**	**3.973.451.051.111**	**-**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tái tục hàng năm.

(**) Khoản cho vay ngắn hạn các đối tượng trên với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo, thời gian đáo hạn từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 6 năm 2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	905.856.167.039	905.856.167.039	-	899.551.383.311	899.551.383.311	-
+ AAA Aircraft Asset Company Limited (*)	*565.341.568.800*	*565.341.568.800*	-	*561.406.776.000*	*561.406.776.000*	-
+ Apricot Aircraft No.1 Limited (**)	*340.514.598.239*	*340.514.598.239*	-	*338.144.607.311*	*338.144.607.311*	-
	905.856.167.039	**905.856.167.039**	**-**	**899.551.383.311**	**899.551.383.311**	**-**

(*) Khoản này thể hiện số dư cho AAA Aircraft Asset Company Limited vay, với số tiền là USD 21.501.600 để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2029.

(**) Khoản này thể hiện số dư cho Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited vay, với số tiền là USD 12.950.770 để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2033.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (Tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd (*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhà Ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	60.000.000.000	**-**	**60.000.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty liên kết này. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (*)	149.417.024.400	167.120.881.200	-	149.417.024.400	181.506.744.600	-
Angelica Holding Limited (**)	-	-	-	-	-	-
	149.417.024.400	**167.120.881.200**	**-**	**149.417.024.400**	**181.506.744.600**	**-**

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 167 tỷ Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 181 tỷ Đồng).

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê tàu bay.

8 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**21.849.190.237.241**	**(154.418.728.620)**	**13.684.613.276.910**	**(153.343.970.040)**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.953.216.381.227	-	1.481.143.458.306	-
Chi tiết tại Thuyết minh số 38.1				
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	19.895.973.856.014	(154.418.728.620)	12.203.469.818.604	(153.343.970.040)
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	*1.453.626.197.630*	-	*1.278.011.068.244*	-
Khác	*18.442.347.658.384*	*(154.418.728.620)*	*10.925.458.750.360*	*(153.343.970.040)*
Dài hạn	**4.998.698.191.103**	-	**4.941.233.765.415**	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.998.698.191.103	-	4.941.233.765.415	-
Chi tiết tại Thuyết minh số 38.1				
	26.847.888.428.344	**(154.418.728.620)**	**18.625.847.042.325**	**(153.343.970.040)**

9 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**2.157.910.225.784**	-	**1.874.089.197.800**	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan *(Chi tiết theo thuyết minh số 38.1)*	-	-	14.229.242.886	-
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	2.157.910.225.784	-	1.859.859.954.914	-
Bucher Leichtbau AG	*118.787.795.574*		*37.826.140.793*	-
Khác	*2.039.122.430.210*	-	*1.822.033.814.121*	-
Dài hạn	**2.980.896.074.942**	-	**3.525.421.004.739**	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên thứ ba (*)	2.980.896.074.942	-	3.525.421.004.739	-
	5.138.806.300.726	-	**5.399.510.202.539**	-

(*) Các số dư này phản ánh khoản trả trước cho các dịch vụ tư vấn phát triển chiến lược và tư vấn phát triển đường bay mới tại các thị trường quốc tế, với thời hạn thực hiện trong vòng 5-10 năm kể từ thời điểm thanh toán. Các dịch vụ do đối tác cung cấp bao gồm: nghiên cứu thị trường mục tiêu và đề xuất chiến lược tiếp thị phù hợp cho một số thị trường mục tiêu; Lập kế hoạch tiếp thị tổng thể cho giai đoạn 05 - 10 năm, đồng thời xây dựng kế hoạch chi tiết hằng năm cho từng dự án tiếp thị; Quản lý và triển khai các dự án tiếp thị, bao gồm cả dự án mở đường bay mới tại các thị trường quốc tế.

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**16.592.427.720.653**	-	**16.326.085.083.433**	-
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	7.918.796.657.935	-	7.571.021.946.027	-
Thanh toán mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	2.548.886.243.283	-	2.589.978.833.875	-
Khác	6.124.744.819.435	-	6.165.084.303.531	-
Dài hạn	**18.430.046.517.622**	-	**18.989.614.450.867**	-
Đóng góp định kỳ quỹ bảo dưỡng tàu bay	10.892.422.298.481	-	10.523.504.967.871	-
Đặt cọc thuê tàu bay	3.577.481.949.300	-	3.430.575.905.353	-
Khác	3.960.142.269.841	-	5.035.533.577.643	-
	35.022.474.238.275	-	**35.315.699.534.300**	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 38.1)				
+ Ngắn hạn	***4.941.931.747.060***	-	***4.657.085.636.179***	-
+ Dài hạn	***15.107.320.000***	-	***15.107.320.000***	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	3.011.066.403.935	-	2.133.432.918.742	-
Hàng hóa	73.985.777.698	-	60.671.669.656	-
	3.085.052.181.633	**-**	**2.194.104.588.398**	**-**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**368.887.079.521**	**276.048.444.208**
Công cụ và dụng cụ	241.652.093.490	202.885.152.489
Khác	127.234.986.031	73.163.291.719
Dài hạn	**13.951.683.785.203**	**12.311.616.914.190**
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	5.726.677.156.576	5.324.416.490.490
Chi phí thuê tàu bay	1.992.664.734.968	2.158.465.073.164
Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	1.792.431.346.972	1.428.306.045.334
Chi phí kiểm tra, sửa chữa lớn	1.361.491.205.025	963.880.580.012
Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	551.586.363.747	507.426.129.959
Khác	2.526.832.977.915	1.929.122.595.231
	14.320.570.864.724	**12.587.665.358.398**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ (TIẾP THEO)

Chi tiết chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	Chi phí kiểm tra, sửa chữa lớn	Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	Chi phí thuê tàu bay	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2026	**5.324.416.490.490**	**507.426.129.959**	**963.880.580.012**	**1.428.306.045.334**	**2.158.465.073.164**	**1.929.122.595.231**	**12.311.616.914.190**
Tăng trong kỳ	559.010.154.380	105.172.000.000	572.930.416.074	519.871.772.112	-	978.182.878.804	2.735.167.221.370
Phân bổ trong kỳ	(156.749.488.294)	(61.011.766.212)	(175.319.791.061)	(155.746.470.474)	(165.800.338.196)	(380.472.496.120)	(1.095.100.350.357)
30/06/2026	**5.726.677.156.576**	**551.586.363.747**	**1.361.491.205.025**	**1.792.431.346.972**	**1.992.664.734.968**	**2.526.832.977.915**	**13.951.683.785.203**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tàu bay và động cơ tàu bay	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2026	**24.186.196.159.884**	**658.725.731.425**	**208.701.214.339**	**430.613.209.519**	**43.181.132.483**	**25.527.417.447.650**
- Tăng trong kỳ	2.513.938.078.726	-	14.354.903.989	51.399.860.011	4.656.980.192	2.584.349.822.918
- Giảm trong kỳ	(3.107.289.000.000)	-	-	-	-	(3.107.289.000.000)
30/06/2026	**23.592.845.238.610**	**658.725.731.425**	**223.056.118.328**	**482.013.069.530**	**47.838.112.675**	**25.004.478.270.568**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2026	**(1.209.286.791.516)**	**(1.243.131.000)**	**(98.447.495.133)**	**(97.617.830.624)**	**(29.093.508.883)**	**(1.435.688.757.156)**
- Hao mòn trong kỳ	(697.221.968.022)	(4.439.524.687)	(11.066.540.677)	(22.686.697.720)	(2.093.055.289)	(737.507.786.395)
- Giảm trong kỳ	316.736.502.264	-	-	-	-	316.736.502.264
30/06/2026	**(1.589.772.257.274)**	**(5.682.655.687)**	**(109.514.035.810)**	**(120.304.528.344)**	**(31.186.564.172)**	**(1.856.460.041.287)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2026	**22.976.909.368.368**	**657.482.600.425**	**110.253.719.206**	**332.995.378.895**	**14.087.623.600**	**24.091.728.690.494**
30/06/2026	**22.003.072.981.336**	**653.043.075.738**	**113.542.082.518**	**361.708.541.186**	**16.651.548.503**	**23.148.018.229.281**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 20.091 tỷ Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 18.327 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh 23.1(b)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 68,8 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 65,2 tỷ đồng).

Tập đoàn không có TSCĐ hữu hình nào có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên đang hiện hữu hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Tàu bay VND
NGUYÊN GIÁ	
01/01/2026	**6.181.116.755.409**
30/06/2026	**6.181.116.755.409**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
01/01/2026	**(663.841.523.334)**
Khấu hao trong kỳ	(153.257.826.401)
30/06/2026	**(817.099.349.735)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
01/01/2026	**5.517.275.232.075**
30/06/2026	**5.364.017.405.674**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác thương mại tòa nhà Vietjet Plaza VND	Quyền khai thác thương mại đường bay VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2026	**3.585.182.962.963**	**1.746.360.897.756**	**123.604.070.491**	**5.455.147.931.210**
- Tăng trong kỳ	-	336.192.000.000	1.998.000.000	338.190.000.000
30/06/2026	**3.585.182.962.963**	**2.082.552.897.756**	**125.602.070.491**	**5.793.337.931.210**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2026	**(10.292.709.006)**	**(49.311.990.475)**	**(66.066.585.693)**	**(125.671.285.174)**
- Hao mòn trong kỳ	(60.096.139.683)	(44.769.998.296)	(6.735.324.976)	(111.601.462.955)
30/06/2026	**(70.388.848.689)**	**(94.081.988.771)**	**(72.801.910.669)**	**(237.272.748.129)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2026	**3.574.890.253.957**	**1.697.048.907.281**	**57.537.484.798**	**5.329.476.646.036**
30/06/2026	**3.514.794.114.274**	**1.988.470.908.985**	**52.800.159.822**	**5.556.065.183.081**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 33,8 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 33,8 tỷ đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Đầu tư tàu bay và các chi phí liên quan	16.087.096.466.290	12.400.505.106.377
- Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	2.314.437.065.465	1.443.917.382.235
- Trung tâm bảo dưỡng tàu bay số 3 và số 4 tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành	625.687.326.214	18.763.412.300
- Khác	95.747.432.234	53.343.831.492
	19.122.968.290.203	**13.916.529.732.404**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	2.829.605.289.434	1.857.536.220.457
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.455.624.987.138	602.966.033.149
- Khác	3.428.124.884.769	2.308.968.479.889
	7.713.355.161.341	**4.769.470.733.495**
Phải trả người bán là bên liên quan *(chi tiết tại Thuyết minh số 38.1)*	**92.483.120.198**	**104.641.392.974**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã thực hoàn/phân loại lại trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	*6.217.436.758*	*704.711.701.078*	*(40.103.977.016)*	*-*	*(665.768.592.477)*	*5.056.568.343*
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	***11.300.718.397***	***68.399.687.907***	***-***	***(55.029.481.714)***	***(19.603.202.526)***	***5.067.722.064***
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.762.419.838	4.318.580.941	-	-	(2.762.419.838)	4.318.580.941
Thuế hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài	8.468.268.382	64.081.106.966	-	(54.959.451.537)	(16.840.782.688)	749.141.123
Các loại thuế khác	70.030.177	-	-	(70.030.177)	-	-
	17.518.155.155	**773.111.388.985**	**(40.103.977.016)**	**(55.029.481.714)**	**(685.371.795.003)**	**10.124.290.407**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã thực hoàn/phân loại lại trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.744.174.361	1.048.751.000.049	(312.451.948.972)	-	(665.768.592.477)	73.274.632.961
Thuế TNDN	41.584.732.985	40.351.362.708	(38.663.476.989)	-	-	43.272.618.704
Thuế thu nhập cá nhân	61.084.216.747	257.309.169.799	(211.616.654.334)	(16.607.075.051)	-	90.169.657.161
Thuế hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài	-	62.700.391.346	(41.736.513.973)	-	(16.840.782.688)	4.123.094.685
Thuế nhà thầu nước ngoài	6.937.261.626	48.022.263.615	(45.721.935.523)	-	(2.762.419.838)	6.475.169.880
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	195.985.524.794	(195.985.524.794)	-	-	-
	112.350.385.719	**1.653.119.712.311**	**(846.176.054.585)**	**(16.607.075.051)**	**(685.371.795.003)**	**217.315.173.391**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan Chi tiết Thuyết minh số 38.1	**259.840**	**259.840**
Các khách hàng khác	**1.310.754.100.857**	**1.758.255.321.619**
	1.310.754.360.697	**1.758.255.581.459**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.984.321.333.041	1.969.280.833.214
Chi phí lãi vay	473.486.318.079	470.855.876.112
Khác	791.599.142.788	715.561.161.212
	3.249.406.793.908	**3.155.697.870.538**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	3.118.820.579.093	5.032.491.014.512
Khác	126.381.934.809	146.312.000.780
	3.245.202.513.902	**5.178.803.015.292**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**2.951.134.467.382**	**2.753.087.085.807**
Phải trả về thanh toán L/C	810.416.537.554	1.157.368.533.524
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	481.655.889.173	826.885.673.177
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả	572.640.567.018	351.269.395.710
Khác	1.086.421.473.637	417.563.483.396
Dài hạn	**9.933.155.059.569**	**6.770.794.993.714**
Nhận trước tiền mua tàu bay	8.361.936.000.000	5.352.336.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.571.219.059.569	1.418.458.993.714
	12.884.289.526.951	**9.523.882.079.521**
Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan *(chi tiết tại Thuyết minh số 38.1)*		
+ Ngắn hạn	*978.003.515.269*	*890.050.457.842*
+ Dài hạn	-	-

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

23.1 VAY

(a) Ngắn hạn

	01/01/2026	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	19.532.845.646.254	25.932.411.641.421	(23.743.263.616.699)	696.857.239	21.722.690.528.215
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23(b) (*))	1.073.737.760.410	1.150.792.582.707	(606.761.760.870)	(1.188.318.507)	1.616.580.263.740
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23(b) (**))	5.000.000.000.000	-	(2.000.000.000.000)	-	3.000.000.000.000
Bên khác (**)	120.000.000.000	683.238.637.045	-	(558.903.276)	802.679.733.769
	25.726.583.406.664	**27.766.442.861.173**	**(26.350.025.377.569)**	**(1.050.364.544)**	**27.141.950.525.724**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23.1 VAY (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	USD	Tháng 1 đến tháng 6 năm 2027	9.193.426.267.737	6.649.600.031.726
Ngân hàng TNHH MTV số Vikki	USD, VND	Tháng 7 đến tháng 12 năm 2026	2.082.456.106.835	3.096.059.187.875
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD, VND	Tháng 7 đến tháng 10 năm 2026	2.671.457.837.883	2.677.183.080.438
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD, VND	Tháng 7 đến tháng 12 năm 2026	2.212.877.228.873	3.029.396.409.721
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	Tháng 9 đến tháng 11 năm 2026	1.984.975.016.747	901.096.478.284
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD, VND	Tháng 7 đến tháng 12 năm 2026	995.772.403.814	997.885.678.537
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Tháng 7 đến tháng 12 năm 2026	873.766.754.981	1.267.754.794.445
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam	VND	Tháng 10 đến tháng 12 năm 2026	649.437.143.092	648.381.796.137
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	USD, VND	Tháng 8 đến tháng 12 năm 2026	672.623.486.366	60.802.165.029
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Tháng 12 năm 2026	290.891.309.781	-
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND	Tháng 10 năm 2026	95.006.972.106	83.008.923.504
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	USD, VND		-	121.677.100.558
			21.722.690.528.215	**19.532.845.646.254**

(i) Khoản vay này có lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ của Tập đoàn, được đảm bảo (theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng yêu cầu bắt buộc đối với khoản vay của Bên liên quan) bằng nguồn thu và nguồn tiền phát sinh trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) từ hoạt động bán vé máy bay, vận chuyển hàng hóa (cargo) hiện tại và phát sinh trong tương lai.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23.1 VAY (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Vay bên khác

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Công ty TNHH Thiết bị và Ô tô Vi Na Man (i)	VND	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp (ii)	VND	25.000.000.000	25.000.000.000
Carlyle Aviation Management Limited (iii)	USD	682.679.733.769	-
		802.679.733.769	**120.000.000.000**

(i) Khoản vay này có thời gian đáo hạn là tháng 9 năm 2026, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

(ii) Khoản vay này có thời gian đáo hạn là tháng 9 năm 2026, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng ký ngày 24/02/2026 cho mục đích tài trợ các khoản thanh toán trước khi giao hàng (PDP) đối với các tàu bay mua từ Airbus được hoàn trả gắn với tiến độ giao nhận từng tàu bay theo Hợp đồng mua bán được chuyển giao nhưng không muộn hơn ngày 31/12/2028; Lãi suất thả nổi theo quy định của Hợp đồng.

(b) Dài hạn

	01/01/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/06/2026 VND
Vay ngân hàng (*)	10.840.868.567.150	3.097.162.191.978	(1.150.792.582.707)	(1.983.845.714)	12.785.254.330.707
Trái phiếu thường (**)	29.500.000.000.000	-	-	-	29.500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(457.004.950.897)	-	108.849.202.411	-	(348.155.748.486)
	39.883.863.616.253	**3.097.162.191.978**	**(1.041.943.380.296)**	**(1.983.845.714)**	**41.937.098.582.221**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23.1 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Vay ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30/06/2026		01/01/2026	
			Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	USD	Tháng 6 năm 2028	76.091.942.000	78.769.201.221	76.335.038.000	117.188.369.442
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	VND	Tháng 12 năm 2037	297.484.220.996	3.123.584.320.468	148.793.621.666	1.636.729.838.318
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	VND	Tháng 12 năm 2036	184.543.227.008	1.753.160.656.580	184.543.227.008	1.845.432.270.084
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	VND	Tháng 12 năm 2037	260.147.318.668	2.731.546.845.998	260.147.318.668	2.861.620.505.332
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v)	VND	Tháng 4 năm 2037	126.413.043.480	1.264.130.434.780	126.413.043.480	1.327.336.956.520
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (vi)	VND	Tháng 12 năm 2037	147.162.476.088	1.545.205.998.910	147.162.476.088	1.618.787.236.954
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vii)	VND	Tháng 11 năm 2037	130.343.035.500	1.368.601.872.750	130.343.035.500	1.433.773.390.500
Bank SinoPac, acting through its Hong Kong Branch (incorporated in Taiwan with limited liability) (viii)	USD	Tháng 6 năm 2028	394.395.000.000	920.255.000.000	-	-
			1.616.580.263.740	**12.785.254.330.707**	**1.073.737.760.410**	**10.840.868.567.150**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23.1 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Vay ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

(i) Khoản vay theo hợp đồng số 31660.16.054.2457500.TD cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A320CEO mã MSN7167 được hoàn trả trong 24 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,44 triệu USD (tương đương 36,4 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,548 triệu USD (tương đương 39,1 tỷ VND) vào tháng 6 năm 2028; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A320CEO mã MSN7167 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VN-A675	446.326.707.990	468.459.621.455

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số 367289.25.103.2457500.TD cho mục đích:

- Thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12981 được hoàn trả đều trong 24 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12981 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.
- Thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12994 được hoàn trả đều trong 24 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12994 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Tàu bay số hiệu A321 MSN12981, VN-A551	2.236.891.378.292	-
Tàu bay số hiệu A321 MSN12994, VN-A575	2.303.463.680.994	2.362.037.286.819
	4.540.355.059.286	**2.362.037.286.819**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23.1 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Vay ngân hàng (tiếp theo)

(iii) Khoản vay này bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Khoản vay theo hợp đồng số 37/2024-HĐCVTL/NHCT942-VIETJET-MSN12199 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12199 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2036; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12199 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.
- Khoản vay theo hợp đồng số 39/2024-HĐCVTL/NHCT942-VIETJET-MSN12315 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12315 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2036; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12315 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Tàu bay số hiệu A321 MSN12199, VN-A548	1.960.144.559.335	2.012.736.638.380
Tàu bay số hiệu A321 MSN12315, VN-A549	1.961.559.933.638	2.014.143.219.774
	3.921.704.492.973	**4.026.879.858.154**

(iv) Khoản vay này bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Khoản vay theo hợp đồng số 38/2025-HĐCVTL/NHCT942-VIETJET-MSN12878 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12878 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 10 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12878 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.
- Khoản vay theo hợp đồng số 41/2025-HĐCVTL/NHCT942-VIETJET-MSN12958 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12958 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12958 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Tàu bay số hiệu A321 MSN12878, VN-A578	2.259.394.832.175	2.317.229.716.155
Tàu bay số hiệu A321 MSN12958, VN-A554	2.284.929.406.698	2.343.039.877.769
	4.544.324.238.873	**4.660.269.593.924**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23.1 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Vay ngân hàng (tiếp theo)

(v) Khoản vay theo hợp đồng số 1040498.25 và hợp đồng vay bù đắp số 1127047.25 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12536 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 4 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12536 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Tàu bay số hiệu A321 MSN12536, VN-A516	2.066.231.756.732	2.120.701.309.305

(vi) Khoản vay theo hợp đồng số 1127048.25 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12894 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12894 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Tàu bay số hiệu A321 MSN12894, VN-A553	2.301.968.976.859	2.360.521.026.439

(vii) Khoản vay theo hợp đồng số 173/2025/5515229/HĐTD cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12918 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12918 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Tàu bay số hiệu A321 MSN12918, VN-A580	2.270.394.680.701	2.328.355.391.167

(viii) Khoản vay theo Hợp đồng ký ngày 12/02/2026 có giá trị USD 50.000.000, được hoàn trả theo các kỳ vào tháng thứ 12, tháng thứ 18 và tháng thứ 24 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, với kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 6 năm 2028.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23.1 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Trái phiếu thường

Chi tiết các khoản trái phiếu thường dài hạn như sau:

Nội dung	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/06/2026		01/01/2026	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (i)	VND	2026	3.000.000.000.000		5.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (ii)	VND	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (iii)	VND	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (iv)	VND	2029	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (v)	VND	2029	-	8.000.000.000.000	-	8.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (vi)	VND	2030	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (vii)	VND	2030	-	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (viii)	VND	2030	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 84 tháng (ix)	VND	2032	-	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000
			3.000.000.000.000	**29.500.000.000.000**	**5.000.000.000.000**	**29.500.000.000.000**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23.1 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(i) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(iv) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(v) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(vi) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(vii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,722%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 9,722% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23.1 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(viii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(ix) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

23.2 PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phải trả thuê tài chính

Chi tiết phải trả thuê tài chính như sau:

	Nợ gốc	Chi phí lãi thuê	Tổng phải trả thuê tài chính
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2026	**3.389.247.219.028**	**1.856.241.737.808**	**5.245.488.956.836**
Dưới 1 năm	329.560.875.730	362.465.006.020	692.025.881.750
Từ 1 đến 5 năm	1.318.743.336.660	1.080.782.763.462	2.399.526.100.122
Trên 5 năm	1.740.943.006.638	412.993.968.326	2.153.936.974.964
Số dư tại 30/06/2026	**3.214.203.396.471**	**1.665.077.238.295**	**4.879.280.634.766**
Dưới 1 năm	328.532.874.721	342.919.003.693	671.451.878.414
Từ 1 đến 5 năm	1.314.658.393.514	1.003.745.461.697	2.318.403.855.211
Trên 5 năm	1.571.012.128.236	318.412.772.905	1.889.424.901.141

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư các khoản phải trả thuê tài chính bao gồm các khoản thuê tàu bay với Wilmington Trust SP Services (Dublin) Limited.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, phải trả thuê tài chính gốc ngoại tệ có số dư là 122,2 triệu USD (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 128,4 triệu USD).

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Nợ gốc	Thời hạn
VP#62719953.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.065.313.487.797	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP#62719971.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.065.311.037.436	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP#62720020.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.083.578.871.238	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
		3.214.203.396.471	
Đến hạn trong vòng 1 năm tài chính		(328.532.874.721)	
		2.885.670.521.750	

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.819.670.648.213**	**2.585.295.335.009**
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng	2.722.532.159.217	2.561.075.616.123
- Dự phòng hoàn trả tài sản thuê	97.138.488.996	24.219.718.886
Dài hạn	**17.718.882.868.428**	**17.443.906.146.895**
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng	16.035.127.222.768	15.805.799.853.929
- Dự phòng hoàn trả tài sản thuê	1.683.755.645.660	1.638.106.292.966
	20.538.553.516.641	**20.029.201.481.904**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP THEO)

Chi tiết biến động trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
01/01/2026	**18.366.875.470.052**	**1.662.326.011.852**	**20.029.201.481.904**
Tăng dự phòng trong kỳ	1.122.861.290.593	118.568.122.804	1.241.429.413.397
Sử dụng trong kỳ	(732.077.378.660)	-	(732.077.378.660)
30/06/2026	**18.757.659.381.985**	**1.780.894.134.656**	**20.538.553.516.641**
Ngắn hạn	2.722.532.159.217	97.138.488.996	2.819.670.648.213
Dài hạn	16.035.127.222.768	1.683.755.645.660	17.718.882.868.428

25. THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 20% (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 20%).

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	4.334.222.875.744	4.314.954.776.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	563.934.129.642	517.059.067.002
	4.898.157.005.386	**4.832.013.843.798**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.553.674.103.148)	(3.422.665.485.596)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(2.332.527.220.236)	(2.228.184.457.641)
	(5.886.201.323.384)	**(5.650.849.943.237)**
Số bù trừ	**4.898.157.005.386**	**4.832.013.843.798**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(988.044.317.998)**	**(818.836.099.439)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

25. THUẾ TNDN HOÃN LẠI (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 3.952.231.510.292 đồng. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CỔ PHẦN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	5.916.113.340.000	5.416.113.340.000
Vốn góp tăng trong kỳ	1.774.816.270.000	500.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	**7.690.929.610.000**	**5.916.113.340.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên ngang nhau đối với việc phân chia tài sản còn lại của Tập đoàn trong trường hợp giải thể hoặc thanh lý.

26.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Cổ phiếu phổ thông CP	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông CP	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước	719.735.495	93,58%	547.175.879	92,49%
Cổ đông nước ngoài	49.357.466	6,42%	44.435.455	7,51%
	769.092.961	**100,00%**	**591.611.334**	**100,00%**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.3 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	**5.416.113.340.000**	**247.483.117.899**	**780.330.086.948**	**10.652.687.447.061**	**22.098.773.196**	**17.118.712.765.104**
- Tăng vốn trong năm	500.000.000.000	4.499.900.000.000	-	-	-	4.999.900.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	2.122.533.969.007	899.453.915	2.123.433.422.922
- Hợp nhất công ty con	-	-	-	-	21.543.251.156	21.543.251.156
- Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	545.593.852.991	-	-	545.593.852.991
01/01/2026	**5.916.113.340.000**	**4.747.383.117.899**	**1.325.923.939.939**	**12.775.221.416.068**	**44.541.478.267**	**24.809.183.292.173**
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	1.774.816.270.000	-	-	(1.774.816.270.000)	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	1.347.220.341.775	25.191.507.877	1.372.411.849.652
- Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	215.948.665.841	-	-	215.948.665.841
30/06/2026	**7.690.929.610.000**	**4.747.383.117.899**	**1.541.872.605.780**	**12.347.625.487.843**	**69.732.986.144**	**26.397.543.807.666**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01-26/VJC-ĐHĐCĐ-NQ ngày 24 tháng 04 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Theo Nghị quyết số 35-26/VJC-HĐQT-NQ ngày 22 tháng 06 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Theo công văn số 5889/UBCK-QLCB ngày 25 tháng 06 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã tiếp nhận tài liệu báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 của Công ty. Tại ngày lập Báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh về việc phát hành cổ phiếu nói trên do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội - Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp cấp.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ

	30/06/2026	01/01/2026
USD	44.374.909	22.714.384
SGD	221.573	46.839
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	8.742.169.100	4.915.475.756
JPY	72.144.874	240.481.494
IDR	8.748.170.384	1.499.610.145
THB	2.108.950	506.479
CNY	11.049.743	10.738.133
INR	243.303.453	157.944.543
HKD	186.340	86.598
AUD	5.536.983	8.673.716
EUR	415.078	15.153
TWD	233.100	233.100
GBP	1.655	1.655
MMK	2.864.650	2.864.650

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.2(ii).

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu vận chuyển	36.073.616.813.351	33.737.697.905.818
Vận tải hàng hóa và hoạt động phụ trợ	*11.562.515.949.138*	*13.216.918.900.696*
Vận chuyển hành khách quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	*15.121.580.940.533*	*11.049.391.419.920*
Vận chuyển hành khách nội địa bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	*9.389.519.923.680*	*9.471.387.585.202*
Doanh thu từ việc thu xếp, chuyển quyền thương mại và bán tàu bay, động cơ	13.479.048.624.632	428.565.000.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	1.579.802.026.595	940.523.197.105
Doanh thu khác	403.190.150.274	730.667.668.655
	51.535.657.614.852	**35.837.453.771.578**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí khối khai thác bay	26.653.152.175.677	22.726.028.748.374
Giá vốn từ việc thu xếp, chuyển quyền thương mại và bán tàu bay, động cơ	11.327.360.854.097	-
Chi phí khối kỹ thuật	4.301.634.349.380	3.625.039.082.867
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	2.992.982.113.633	3.289.768.246.662
Giá vốn khác	1.728.302.464.466	1.375.962.925.091
	47.003.431.957.253	**31.016.799.002.994**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	524.538.303.362	395.833.570.971
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	479.605.177.287	591.204.784.523
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	406.939.937.538	172.232.333.681
Khác	105.428.399.508	142.487.948.763
	1.516.511.817.695	**1.301.758.637.938**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lãi tiền vay	1.679.766.173.620	1.644.477.318.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	437.222.979.225	435.127.706.561
Khác	387.132.831.053	537.239.007.365
	2.504.121.983.898	**2.616.844.032.673**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.924.554.157	505.148.407.911
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	383.925.908.963	419.511.984.929
Chi phí nhân công	80.706.589.845	116.414.576.677
Chi phí hoa hồng	125.678.557.506	121.233.160.097
Chi phí khấu hao	2.243.757.504	2.547.553.806
Khác	158.319.583.354	18.649.162.656
	1.323.798.951.329	**1.183.504.846.076**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.318.218.460	447.689.956.349
Chi phí nhân công	155.297.646.784	133.775.002.507
Chi phí khấu hao	2.194.174.809	2.415.779.531
Khác	96.658.041.537	158.124.911.265
	660.468.081.590	**742.005.649.652**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ các công ty sau:

Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited: Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế TNDN.

Công ty thành lập tại Cayman Islands

Skymate Limited: Thu nhập lợi nhuận tại Cayman Islands không chịu thuế TNDN.

Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd: Vietjet Air Singapore Pte. Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited: Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Các Công ty khác

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tuỳ thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hoá phát sinh trong hoạt động thương mại của Tập đoàn.

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí nhiên liệu	15.176.327.416.054	12.427.419.759.852
Chi phí thuê	8.634.788.445.049	7.124.043.122.597
Chi phí nhân công	2.707.160.300.478	2.593.309.964.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.002.367.075.751	449.906.737.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	10.139.078.501.942	9.904.993.048.653
	37.659.721.739.274	**32.499.672.632.698**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1.347.220.341.775	1.292.841.069.898
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.347.220.341.775	1.292.841.069.898
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	769.092.961	724.341.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.752**	**1.785**

Trong giai đoạn 6 tháng năm 2026, Tập đoàn đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được trình bày như trên.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không").

Trừ hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không"). Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tập đoàn không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 1.5.

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan chính khác như sau:

Công ty có chung nhân sự quản lý hoặc Công ty Thành viên cùng Tập đoàn của cổ đông lớn:
- Công ty Cổ phần Sovico
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng HDBank")
- Công ty Tài chính TNHH HD SAISON
- Công ty Cổ phần Galaxy Joy

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	712.899.771.035	645.201.192.875
	712.899.771.035	**645.201.192.875**
Doanh thu vận chuyển hành khách		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	51.435.149.986	-
	51.435.149.986	**-**
Doanh thu dịch vụ khác		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	56.464.218.123	82.668.138.137
Công ty Cổ phần Galaxy Joy	52.277.014.385	22.713.831.710
Khác	5.189.514.411	2.204.042.655
	113.930.746.919	**107.586.012.502**
Chi phí sử dụng dịch vụ		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	79.366.835.216	64.248.853.812
Công ty cổ phần Galaxy Joy	27.306.940.906	22.332.120.282
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.743.021.753	149.512.665.050
Khác	19.956.040.500	23.960.623.525
	129.372.838.375	**260.054.262.669**
Tiền vay đã nhận trong kỳ		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	10.750.048.899.148	13.121.440.474.260
	10.750.048.899.148	**13.121.440.474.260**
Chi trả nợ gốc vay trong kỳ		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	8.224.548.942.507	7.696.327.559.893
	8.224.548.942.507	**7.696.327.559.893**

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

38.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	268.047.980.552	88.172.015.619
	268.047.980.552	**88.172.015.619**
Thu nhập tài chính		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	158.073.361.715	245.712.770.120
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	1.724.441.857	2.798.729.551
	159.797.803.572	**248.511.499.671**
(Thu hộ) và Chi hộ		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	70.462.793.292	414.602.679.202
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	(136.320.773.502)	(136.940.845.120)
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng quản trị	3.333.863.375	4.189.009.524
Ban Điều hành	3.921.708.333	3.785.800.000
	7.255.571.708	**7.974.809.524**

(b) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	934.188.333.547	5.523.091.888.283
	934.188.333.547	**5.523.091.888.283**
Phải thu khách hàng bên liên quan		
Ngắn hạn	***1.953.216.381.227***	***1.481.143.458.306***
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	605.720.398.481	429.943.212.114
Khác	1.347.495.982.746	1.051.200.246.192
Dài hạn	***4.998.698.191.103***	***4.941.233.765.415***
Khác	4.998.698.191.103	4.941.233.765.415
	6.951.914.572.330	**6.422.377.223.721**
Người mua trả tiền trước là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	259.840	259.840
	259.840	**259.840**

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

38.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	-	14.229.242.886
	-	**14.229.242.886**
Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (*)	2.663.617.419.099	2.370.039.431.433
Khác	2.278.314.327.961	2.287.046.204.746
	4.941.931.747.060	**4.657.085.636.179**
Phải thu dài hạn khác là bên liên quan		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	14.514.500.000	14.514.500.000
Khác	592.820.000	592.820.000
	15.107.320.000	**15.107.320.000**
Phải trả người bán là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sovico	53.569.795.510	46.275.787.918
Công ty cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	23.850.774.073	52.449.650.834
Khác	15.062.550.615	5.915.954.222
	92.483.120.198	**104.641.392.974**
Vay bên liên quan		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	9.193.426.267.737	9.745.659.219.601
	9.193.426.267.737	**9.745.659.219.601**
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	978.003.515.269	890.050.457.842
	978.003.515.269	**890.050.457.842**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, khoản phải thu ngắn hạn từ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (Thai Vietjet) lần lượt là 2.663 tỷ đồng và 2.370 tỷ đồng. Ban Điều hành Tập đoàn đánh giá rằng khoản phải thu này vẫn có khả năng thu hồi do thị trường hàng không tại Thái Lan đang trên đà phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển dài hạn của Thai Vietjet. Trong ba năm gần đây, hoạt động kinh doanh của Thai Vietjet liên tục ghi nhận mức tăng trưởng ổn định. Kể từ năm 2024, Thai Vietjet đã thuê một đơn vị tư vấn chuyên nghiệp để thực hiện định giá doanh nghiệp, đồng thời xây dựng và triển khai kế hoạch tái cấu trúc nợ và cơ cấu cổ đông cho giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2027. Ngoài ra, Thai Vietjet dự kiến sẽ thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào cuối năm 2027. Trên cơ sở kế hoạch tái cấu trúc toàn diện và triển vọng tăng trưởng đã được xác lập, Ban Điều hành Tập đoàn tin tưởng rằng Thai Vietjet có đủ năng lực tài chính để thanh toán toàn bộ khoản công nợ đang tồn đọng đối với Tập đoàn.

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

38.2 CÁC THỎA THUẬN THUÊ HOẠT ĐỘNG

(i) Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phòng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dưới 1 năm	12.928.653.526.304	12.625.757.140.121
Từ 1 năm đến 5 năm	34.820.538.260.712	35.893.024.584.564
Trên 5 năm	15.431.981.671.959	16.556.037.635.070
	63.181.173.458.975	**65.074.819.359.755**

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phòng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dưới 1 năm	2.585.604.085.829	2.225.088.598.174
Từ 1 năm đến 5 năm	9.647.448.953.037	6.062.837.109.000
Trên 5 năm	9.774.587.382.042	8.484.627.642.284
	22.007.640.420.908	**16.772.553.349.458**

38.3 CAM KẾT KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dưới 1 năm		
Thanh toán mua tàu bay	36.215.564.603.647	25.766.914.602.102
Mua lại tàu bay thuê	-	67.541.804.718
Từ 1 năm đến 5 năm		
Thanh toán mua tàu bay	108.006.270.113.643	112.536.965.359.382
Trên 5 năm		
Thanh toán mua tàu bay	-	36.111.710.040.508
	144.221.834.717.290	**174.483.131.806.710**

39. THÔNG TIN VỀ TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI TÀU BAY

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn đang trong quá trình giải quyết tranh chấp thương mại liên quan đến bốn (04) tàu bay theo cấu trúc JOLCO (Japanese Operating Lease with Call Option). Cấu trúc JOLCO là hình thức thuê hoạt động với điều kiện Người thuê được quyền mua lại có sự tham gia của Tập đoàn, các nhà đầu tư Nhật Bản và các ngân hàng.

Trong năm 2021, trong bối cảnh Việt Nam và thế giới đang đối mặt với tình trạng khẩn cấp do đại dịch Covid-19, các ngân hàng tham gia giao dịch liên quan đến bốn (04) tàu bay JOLCO này đã chuyển nhượng khoản nợ cho một tổ chức mới được thành lập trong năm 2021. Sau khi tiếp nhận khoản nợ, tổ chức này (sau đây gọi là "Bên Nguyên đơn") đã không tiếp tục hợp đồng cho thuê mà khởi kiện Tập đoàn, yêu cầu thanh toán tiền thuê tàu bay và bồi thường thiệt hại do cho rằng Tập đoàn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn. Trong khi Tập đoàn đã và đang đàm phán để đi đến thỏa thuận hoãn, giãn nợ với các Ngân hàng.

Vụ việc đã được Tòa Thương mại Anh, thuộc Tòa Công lý Thượng thẩm – Các Tòa án về Kinh doanh và Tài sản của Anh và Xứ Wales (High Court of Justice, Business and Property Courts of England and Wales, King's Bench Division, Commercial Court) thụ lý trong năm 2022. Theo thỏa thuận, Tập đoàn đã bàn giao bốn (04) tàu bay cho Bên Nguyên đơn theo các biên bản bàn giao ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, Tòa Thương mại Anh đã ra Phán quyết đầu tiên ("Phán quyết"), với nội dung: (1) chấp thuận yêu cầu của Bên Nguyên đơn và (2) việc xác định các khoản bồi thường sẽ được xem xét riêng. Tòa khuyến khích các bên nỗ lực đạt được thỏa thuận về khoản bồi thường sau Phán quyết này; nếu không đạt được thỏa thuận, Tòa sẽ tiếp tục xem xét trong một phiên xử khác. Cùng ngày, Tòa cũng ban hành Yêu cầu buộc Tập đoàn thanh toán tiền thuê tàu bay tính đến ngày chấm dứt hợp đồng JOLCO, cũng như chi phí hoán đổi hợp đồng (swap break costs) cho Bên Nguyên đơn. Nghĩa vụ này đã được Tập đoàn thực hiện đầy đủ tính đến thời điểm lập báo cáo.

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, Thẩm phán – người ban hành Phán quyết sơ thẩm – đã chấp thuận cho phép Tập đoàn kháng cáo. Hồ sơ kháng cáo đã được nộp hợp lệ, với năm (05) luận điểm pháp lý trọng yếu được chấp nhận xem xét tại phiên xử phúc thẩm. Theo thông báo từ Tòa Phúc thẩm Anh (Court of Appeal), phiên xét xử phúc thẩm đã diễn ra vào tháng 5 năm 2025.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, Tòa Thương mại Anh tiếp tục ban hành Phán quyết định lượng sơ bộ (Quantum Judgment), xác định quyền của Bên Nguyên đơn trong việc yêu cầu bồi thường chi phí và giá trị chấm dứt hợp đồng liên quan đến bốn (04) tàu bay.

Ngày 02 tháng 05 năm 2025, Tòa Thương mại Vương quốc Anh ban hành phán quyết định lượng (Quantum Order).

Ngày 24 tháng 6 năm 2025, Tòa Phúc thẩm đã đưa ra phán quyết giữ nguyên kết luận về trách nhiệm hợp đồng của Tập đoàn như đã được Tòa Sơ thẩm (Tòa án Thương mại) xác định trước đó. Vụ việc này liên quan đến khoản thanh toán khoảng 7,4 triệu USD đến hạn trong giai đoạn khó khăn nhất của đại dịch COVID-19, khi hoạt động của ngành hàng không, hệ thống thanh toán quốc tế và thị trường tài chính toàn cầu đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, London – Tòa án Thương mại Vương quốc Anh đã chính thức bác đơn yêu cầu áp dụng biện pháp phong tỏa toàn cầu (Worldwide Freezing Order) do Bên Nguyên đơn nộp tại Tòa án có thẩm quyền tại Anh vào ngày 4 tháng 7 năm 2025, phán quyết này đánh dấu một bước tiến pháp lý quan trọng khẳng định tính minh bạch và hợp pháp trong hoạt động kinh doanh của hãng hàng không Vietjet.

39. THÔNG TIN VỀ TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI TÀU BAY (TIẾP THEO)

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1 – thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định không chấp nhận đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam đối với phán quyết của Tòa Thương mại Anh do Bên Nguyên đơn nộp tại Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam vào ngày 12 tháng 9 năm 2025.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 1 – thành phố Hà Nội ban hành Quyết định phúc thẩm giữ nguyên Quyết định ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc không chấp nhận đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam đối với phán quyết của Tòa Thương mại Anh.

Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đã nhận được văn bản phản hồi từ cổ đông lớn xác nhận sẵn sàng xem xét hỗ trợ nguồn tài chính được huy động từ bên thứ ba cho Tập đoàn trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ liên quan đến vụ kiện đang diễn ra, trên cơ sở phù hợp và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị Tập đoàn sẽ tiếp tục cập nhật các Quyết định pháp lý tại Anh và Việt Nam và đánh giá các ảnh hưởng tài chính (nếu có) trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét của Tập đoàn. Một số số liệu tương ứng đã được phân loại lại nhằm phù hợp với cách trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Ngoài ra, một số khoản mục được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC, như sau:

Mã số	Tên khoản mục	01/01/2026 (VND)	31/12/2025 (VND)	Chênh lệch
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4.513.451.051.111**	**2.697.566.655.855**	**1.815.884.395.256**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	3.973.451.051.111	2.157.566.655.855	1.815.884.395.256
130	**Các khoản phải thu**	**31.731.443.588.103**	**33.547.327.983.359**	**(1.815.884.395.256)**
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.724.167.453.293	(1.724.167.453.293)
136	Phải thu ngắn hạn khác	16.326.085.083.433	16.417.802.025.396	(91.716.941.963)

Ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng/ Người lập	Phó Tổng Giám đốc - CFO	Tổng Giám đốc
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn